

Bản án số: 57/2024/HS-ST
Ngày: 03 – 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Năm.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Trang

Ông Nguyễn Văn Kiên

Ông Nguyễn Văn Bé Ba

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thu Nguyệt – Thư ký TAND tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:**
Ông Huỳnh Hoàng Em - Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2024/TLST-HS, ngày 17 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2024, đối với bị cáo:

Trần Thanh P, sinh ngày 02/11/1999 tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nơi cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T11; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Trần Thái C (chết) và bà Nguyễn Thị M; Bị cáo chưa có vợ con; tiền sự: không; tiền án: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/02/2024 đến nay và có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lê Hữu P1 – Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Thanh P.

Bị hại:

1. Nguyễn Văn G, sinh năm 1969 (vắng).

Nơi cư trú: ấp Hưng Quới, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

2. Lê Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1986 (vắng).

Nơi thường trú: số C ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Nơi ở hiện nay: Tổ A, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Trần Hồng H, sinh năm 2004 (vắng).
Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
4. Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1969 (vắng).
Nơi thường trú: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
Nơi ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
5. Võ Hoàng A, sinh năm 1975 (vắng).
Nơi cư trú: Số G ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
6. Lê Thị Hồng G1, sinh năm 1987 (vắng).
Nơi cư trú: Số G ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
7. Lê Ngọc C2, sinh năm 1983 (vắng).
Nơi thường trú: ấp F, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
Nơi ở hiện nay: Số E N, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm 1998 (vắng).
Nơi cư trú: ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
9. Nguyễn Thị Bé H1, sinh năm 1977 (vắng).
Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
10. Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1993 (vắng).
Nơi cư trú: Số B ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
11. Nguyễn Văn K, sinh năm 1988 (vắng).
Nơi cư trú: số A, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
12. Âu Thị Thu H2, sinh năm 1976 (vắng).
Nơi cư trú: số D khóm B, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.
13. Huỳnh Văn T, sinh năm 1991 (vắng).
Nơi cư trú: ấp I, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
14. Trần Huy C3, sinh năm 1974 (vắng).
Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long
15. Lê Hoàng A1, sinh năm 1995 (có mặt)
Nơi cư trú: Số B tổ A ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
16. Phạm Thị Kim L, sinh năm 1978 (vắng).
Nơi cư trú: số B ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
17. Nguyễn Chế T1, sinh năm 2005 (vắng).
Nơi cư trú: Số A ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
18. Thạch Thị Q, sinh năm 1998 (vắng).
Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
19. Nguyễn Văn K1, sinh năm 1988 (vắng).
Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
20. Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1995 (vắng).

Nơi cư trú: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

21. Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (vắng).

Nơi cư trú: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

22. Tôn Thị Đ2, sinh năm 1979 (vắng).

Nơi cư trú: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

23. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1989 (vắng).

Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

24. Dương Văn T2, sinh năm 1973 (vắng).

Nơi cư trú: Số B đường H phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

25. Phạm Thị Lan T3, sinh năm 1974 (vắng).

Nơi cư trú: Số B đường H phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

26. Đỗ Thành L1, sinh năm 1980 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

27. Vương Chí T4, sinh năm 1974 (vắng).

Nơi cư trú: Số H N, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

28. Lê Hồng P2, sinh năm 1980 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

29. Tiêu Kim C4, sinh năm 1968 (vắng).

Nơi cư trú: số E C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

30. Trương Mạnh T5, sinh năm 1976 (vắng).

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

31. Trần Thị T6, sinh năm 1976 (vắng).

Nơi cư trú: số C ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

32. Trần Thị P3, sinh năm 1968 (vắng).

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

33. Hồ Thanh S, sinh năm 1981 (vắng).

Nơi cư trú: số C ấp L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

34. Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1989 (vắng).

Nơi cư trú: ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

35. Lê Hồng K2, sinh năm 2000 (vắng).

Nơi cư trú: ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

36. Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1990 (vắng).

Nơi cư trú: ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

37. Đoàn Thị Hồng T7, sinh năm 1996 (vắng).

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Nguyễn Thị M, sinh năm 1971 (có mặt).

Nơi cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

Người làm chứng

1. Phạm Thị S1, sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp 3, xã Long Trị, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

2. Nguyễn Thị Mộng T8, sinh năm 1985 (vắng).

Nơi cư trú: ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trần Thị Ngọc N1, sinh năm 1969 (có mặt).

Nơi cư trú: số D ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Thanh P không được cấp phép hoạt động để đưa người đi xuất khẩu lao động ra ngoài nước. Tháng 02/2022, P lấy danh nghĩa của công ty cổ phần P4 (được cấp phép hoạt động), tự nhận là trưởng phòng đại diện, thành lập văn phòng tại số F, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đến tháng 02/2023, P đặt mua trên trang mạng Facebook nick name Hoàng Dược S2, giấy tờ giả là đơn xin xác nhận có chữ ký của ông Phạm Việc C5 (*Việc với V*) chức vụ phó giám đốc Sở lao động, thương binh và xã hội tỉnh Đồng Tháp, sử dụng để liên hệ với phó chủ tịch UBND xã T, huyện T tỉnh Đồng Tháp, nhằm được giới thiệu tư vấn cho những người có nhu cầu xuất khẩu lao động ra ngoài nước, mục đích nhằm chiếm đoạt tài sản. Đến khi đã bị Cơ quan chức năng phát hiện không đảm bảo điều kiện, buộc ngưng hoạt động nhưng P vẫn tiếp tục thực hiện hành vi nhận làm hồ sơ thủ tục đăng ký để xuất khẩu lao động sang ngoài nước và đã chiếm đoạt của những người bị hại như sau:

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1990, cư trú ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 98.750.000 đồng.

2. Anh Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1989, nơi cư trú ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 98.750.000 đồng.

3. Anh Lê Hồng K2, sinh năm 2000, cư trú ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, với số tiền 98.750.000 đồng.

4. Chị Đoàn Thị Hồng T7, sinh năm 1996, cư trú ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang, số tiền 103.550.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Trần Thanh P đã chiếm đoạt của 04 người bị hại với tổng số tiền là 399.800.000 đồng.

Đến tháng 7/2023 P tiếp tục xưng danh là giám đốc, biết nhiều người trên địa phận tỉnh Vĩnh Long có nhu cầu xuất khẩu lao động sang ngoài nước để

kiểm thêm thu nhập cao nên P hứa hẹn sẽ thực hiện toàn bộ các hồ sơ, thủ tục để xuất cảnh P đã chiếm đoạt của tổng 33 người bị hại với số tiền là 1.680.600.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1969, địa chỉ số D, ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 200.000.000 đồng.
2. Anh Đỗ Thành L1, sinh năm 1980, địa chỉ số A, ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 200.000.000 đồng.
3. Lê Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1986, địa chỉ 3B/10, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 65.000.000 đồng.
4. Trần Hồng H, sinh năm 2004, địa chỉ ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 66.250.000 đồng.
5. Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1969, địa chỉ ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 66.250.000 đồng.
6. Võ Hoàng A, sinh năm 1975, địa chỉ 77B/5, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 66.250.000 đồng.
7. Lê Thị Hồng G1, sinh năm 1987, địa chỉ 77B/5, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 66.250.000 đồng.
8. Lê Ngọc C2, sinh năm 1983, địa chỉ ấp F, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 65.000.000 đồng.
9. Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm 1998, địa chỉ ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, số tiền 65.000.000 đồng.
10. Nguyễn Thị Bé H1, sinh năm 1977, địa chỉ ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 65.000.000 đồng.
11. Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1993, địa chỉ ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 65.000.000 đồng.
12. Nguyễn Văn K, sinh năm 1988, địa chỉ ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 66.250.000 đồng.
13. Âu Thị Thu H2, sinh năm 1976, địa chỉ số D, khóm B, phường C, TP ., tỉnh Vĩnh Long, số tiền 65.000.000 đồng.
14. Huỳnh Văn T9, sinh năm 1991, địa chỉ ấp I, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 41.350.000 đồng.
15. Trần Huy C3, sinh ngày 01/01/1974, địa chỉ ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 40.000.000 đồng.
16. Lê Hoàng A1, sinh năm 1995, địa chỉ 213B, tổ A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 30.500.000 đồng.
17. Phạm Thị Kim L, sinh năm 1978, địa chỉ số B, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 30.000.000 đồng.

18. Nguyễn Chê T1, sinh năm 2005, địa chỉ 182C/16, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 21.250.000 đồng.

19. Thạch Thị Q, sinh năm 1998, địa chỉ ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 21.250.000 đồng.

20. Nguyễn Văn K1, sinh năm 1988, địa chỉ ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 21.250.000 đồng.

21. Nguyễn Minh Đ1, sinh ngày 25/11/1995, địa chỉ ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 21.250.000 đồng.

22. Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, địa chỉ ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, số tiền 21.250.000 đồng.

23. Tôn Thị Đ2, sinh năm 1979, địa chỉ ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 30.000.000 đồng.

24. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1989, địa chỉ ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, số tiền 31.250.000 đồng.

25. Dương Văn T2, sinh năm 1973, địa chỉ 2, đường H, phường E, TP ., tỉnh Vĩnh Long, số tiền 40.000.000 đồng.

26. Phạm Thị Lan T3, sinh năm 1974, địa chỉ 2, đường H, phường E, TP ., tỉnh Vĩnh Long, số tiền 20.000.000 đồng.

27. Vương Chí T4, sinh năm 1974, địa chỉ H N, phường D, quận A, TP ., số tiền 30.000.000 đồng.

28. Lê Hồng P2, sinh năm 1980, địa chỉ ấp L, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, số tiền 30.000.000 đồng.

29. Tiêu Kim C4, sinh năm 1968, địa chỉ 51/18/19 C, B, B, TP ., số tiền 30.000.000 đồng.

30. Trương Mạnh T5, sinh năm 1976, địa chỉ ấp L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 20.000.000 đồng.

31. Trần Thị T6, sinh năm 1976, địa chỉ 322, ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang, số tiền 30.000.000 đồng.

32. Trần Thị P3, sinh năm 1968, địa chỉ ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang, số tiền 30.000.000 đồng.

33. Hồ Thanh S, sinh năm 1981, địa chỉ số C, ấp L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, số tiền 20.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 454/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh Đ (*bút lục 114-115*).

Hình dấu tròn mực màu đỏ nội dung “CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM★TỈNH ĐỒNG THÁP★ SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng

nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M, *không phải do cùng một con dấu đóng ra.*

Ngoài ra trong quá trình trên, để che giấu và kéo dài hành vi phạm tội P đã nhiều lần tổ chức xe, đưa người xuất khẩu lao động đến sân bay nhưng thực tế không thể xuất cảnh được (vì không có vé máy bay, hộ chiếu và tài liệu liên quan), P viện lý do bị trục trặc các thủ tục, gửi vào nhóm zalo của những người xuất cảnh, văn bản được làm giả số 75/QLLĐNN-NBĐNA ngày 15/7/2023 của Cục Q1 ngoài nước (Bộ L4) do ông Phạm Viết H3 chức vụ phó trưởng ký, để cho người bị hại tin là thật. Tuy nhiên, do không thu được tài liệu bản chính để giám định nên chưa có cơ sở xử lý về hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức đối với hành vi trên ở Vĩnh Long.

Đối với nick name Facebook tên Hoàng Dục S2, do không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể nên cơ quan điều tra chưa có căn cứ để xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: đã khắc phục và bồi thường xong cho các bị hại.

Tài liệu, đồ vật tạm giữ kèm theo trong hồ sơ vụ án:

+ 01 điện thoại di động màu tím, nhãn hiệu iPhone 14 ProMax; số máy MQ913LL/A, số sê ri HTGVY997D3, IMEI 357828287053121, IMEI 2 357828287169927; Mật khẩu mở máy 1999 của bị cáo Trần Thanh P.

+ 45 Biên lai thu tiền của bị cáo Trần Thanh P ký nhận với bị hại, có đóng dấu của Công ty TNHH T11.

+ 01 con dấu mộc đỏ của công ty TNHH T11.

Tại cáo trạng số 56/CT-VKS-P1 ngày 16/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã truy tố bị cáo Trần Thanh P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo trình bày: Bị cáo thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long truy tố đúng hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo xin nhận lại 01 điện thoại di động và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa trình bày: Về trách nhiệm hình sự: Xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã trả lại số tiền xong nên không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Không yêu cầu gì đối với bị cáo.

Kiểm sát viên nêu quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích hành vi phạm tội, nguyên nhân hậu quả mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Kiểm sát viên đề nghị:

Tuyên bố bị cáo Trần Thanh P phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thanh P mức án từ 08 năm đến 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thanh P mức án từ 01 năm đến 02 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Thanh P phải chấp hành chung cho cả 02 tội từ 09 năm đến 12 năm tù.

Về bồi thường thiệt hại: bị cáo đã bồi thường khắc phục xong cho các bị hại, không ai có yêu cầu gì khác nên không đặt ra giải quyết.

Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động màu tím, nhãn hiệu iPhone 14 ProMax; số máy MQ913LL/A, số sê ri HTGVY997D3, IMEI 357828287053121, IMEI 2 357828287169927; Mật khẩu mở máy 1999 của bị cáo Trần Thanh P.

- Lưu vào hồ sơ vụ án 45 Biên lai thu tiền của bị cáo Trần Thanh P ký nhận với bị hại, có đóng dấu của Công ty TNHH T11.

- Tịch thu tiêu hủy 01 con dấu mộc đỏ của công ty TNHH T11.

Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu: Thống nhất với tội danh, điều luật mà Cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của Kiểm sát viên. Đề nghị xử bị cáo mức án 07 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 06 tháng tù về tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt của tội là 07 năm 06 tháng tù. Về vật chứng xin cho bị cáo nhận lại điện thoại.

Bị cáo thống nhất với lời bào chữa của vị luật sư, không bào chữa bổ sung.

Vị kiểm sát viên, vị luật sư, bị cáo, bị hại phát biểu tranh luận. Sau cùng các bên bảo lưu ý kiến đã trình bày.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng nội dung như Cáo trạng đã truy tố; lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án; cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa. Từ đó có đủ căn cứ xác định: bị cáo Trần Thanh P mục đích vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên đã thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và nhiều lần đưa ra những thông tin gian dối về việc công ty của bị cáo có đủ điều kiện được cấp phép hoạt động để đưa người xuất khẩu lao động sang ngoài nước làm việc với mức thu nhập cao. Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2023 P đã chiếm đoạt của 37 người bị hại, với tổng số tiền là 2.080.400.000 đồng. Hiện bị cáo đã khắc phục xong cho các bị hại.

Hành vi của bị cáo Trần Thanh P đã đủ cơ sở quy kết bị cáo phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng số 56/CT-VKS-P1 ngày 16/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long truy tố hành vi của bị cáo và lời luận tội của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội; đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của các bị hại về tài sản; xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; gây mất trật tự địa phương, gây hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân, nhất là những người dân có nhu cầu, nguyện vọng làm thủ tục đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

Bản thân bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi sử dụng giấy tờ giả của cơ quan tổ chức và đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ vụ lợi cho bản thân mà bị cáo bất chấp quy định của pháp luật thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, thể hiện bị cáo xem thường tài sản của người khác và xem thường sự trừng phạt của pháp luật. Hành vi của bị cáo còn đáng lên án hơn

khi bị cáo thực hiện hành vi nhiều lần, sử dụng nhiều loại tài liệu giả, chiếm đoạt tài sản của nhiều người ở nhiều địa phương khác nhau. Do đó, đối với bị cáo cần có hình phạt thật nghiêm để giáo dục bị cáo trở thành người hữu ích và nhằm ngăn chặn, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự

Tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo khắc phục toàn bộ hậu quả cho các bị hại, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án; có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống dịch Covid 19 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ tặng Bằng khen là tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bản thân chưa có tiền án, tiền sự; phía bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về bồi thường thiệt hại: bị cáo đã khắc phục hậu quả cho các bị hại xong nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

01 điện thoại di động màu tím, nhãn hiệu iPhone 14 ProMax; số máy MQ913LL/A, số sê ri HTGVY997D3, IMEI 357828287053121, IMEI 2 357828287169927; Mật khẩu mở máy 1999 của bị cáo Trần Thanh P dùng để liên lạc các bị hại để chiếm đoạt tiền các bị hại, đây là công cụ phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Lưu vào hồ sơ vụ án 45 Biên lai thu tiền của bị cáo Trần Thanh P ký nhận với bị hại, có đóng dấu của Công ty TNHH T11.

Tịch thu tiêu hủy 01 con dấu mộc đỏ của công ty TNHH T11.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở chấp nhận như nhận định trên.

[8] Đối với quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là có cơ sở chấp nhận một phần.

[9] Về án phí: bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thanh P phạm tội: *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”*

1.1 Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh P 08 (T10) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2 Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh P 01 (Một) năm tù** về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Trần Thanh P** phải chấp hành chung cho cả 02 tội là: **09 (C6) năm tù**.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 22/02/2024.

2. Về Xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động màu tím, nhãn hiệu iPhone 14 ProMax; số máy MQ913LL/A, số sê ri HTGVY997D3, IMEI 357828287053121, IMEI 2 357828287169927; Mật khẩu mở máy 1999.

Lưu vào hồ sơ vụ án 45 Biên lai thu tiền của bị cáo Trần Thanh P ký nhận với bị hại, có đóng dấu của Công ty TNHH T11.

Tịch thu tiêu hủy 01 con dấu mộc đỏ của công ty TNHH T11.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trần Thanh P phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, Điều 7; Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với những người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để xin Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- VP CQCSĐT CATVL: 01;
- PHÒNG HS CATVL: 01;
- CỤC THADS TVL: 01;
- SỞ TƯ PHÁP: 01;
- THAHS CATVL: 01;
- TTG, BC, BH, NLQ, NBC: 41;
- UBND TT. T: 01;
- PKTNV + THCTP: 02;
- LƯU: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Năm